

Bản án số: 368/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 18/9/2024

Về ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Quách Thị Phương Thúy.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng, bà Nguyễn Thị Bích Liên.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Triệu Mùi Nái- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thùy- Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 287/2024/TLST-HNGĐ ngày 28/5/2024 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 430/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/8/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 286/2024/QĐST-HNGĐ ngày 30/8/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh **Vương Thế H**, sinh năm 1987. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: **KDC N, phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh**. Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc.

Người được anh **H** ủy quyền giao, nhận văn bản: Anh **Vũ Văn T**- Giám đốc và anh **Phạm Tiến Đ**, chị **Lưu Thu P**- Nhân viên của **Công ty L1** và cộng sự.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị M**- Luật sư của **Công ty L1** và cộng sự.

Đều có địa chỉ: **Số B ngõ D D, phường M, quận C, thành phố Hà Nội**.

- Bị đơn: Chị **Phạm Thị T1**, sinh năm 1987. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: **Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương**. Nơi cư trú hiện nay: Hàn Quốc.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông **Phạm Văn Đ1**, sinh năm 1960 và bà **Hà Thị L**, sinh năm 1966. Địa chỉ: **Thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương**.

+ Ông **Vương Thế H1**, sinh năm 1955 và bà **Nguyễn Thị H2**, sinh năm 1960. Địa chỉ: **Khu phố Đ, phường A, thị xã T, tỉnh Bắc Ninh**.

Tại phiên tòa có mặt ông Đ1, bà L, ông H1, bà H2; vắng mặt anh H và chị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và các văn bản gửi cho Tòa án, nguyên đơn là anh Vương Thế H trình bày: Anh và chị Phạm Thị T1 tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã A, huyện T, tỉnh Bắc Ninh ngày 27/7/2010. Vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn do tính cách, quan điểm sống khác nhau. Sau đó vợ chồng đều đi lao động ở nước ngoài nhưng không liên hệ với nhau, không quan tâm, không chia sẻ với nhau bất cứ vấn đề gì của cuộc sống dẫn đến tình cảm ngày càng xa cách. Hiện tình cảm vợ chồng không còn nên anh khởi kiện ly hôn chị T1.

Anh và chị T1 có hai con chung là Vương P1- sinh ngày 30/9/2011, Vương Thế T2- sinh ngày 08/11/2016. Cả hai cháu ở cùng với bố mẹ đẻ của chị T1 từ tháng 9/2017 đến nay. Anh có nhờ bố mẹ đẻ là ông Vương Thế H1, bà Nguyễn Thị H2 đến thăm nom và gửi tiền nuôi dưỡng hai con nhưng ông Đ1, bà L không nhận mà còn gây khó khăn cho bố mẹ anh khi thăm nom các cháu. Việc cấp dưỡng nuôi con là trách nhiệm của cả anh và chị T1. Anh chấp nhận hoàn trả ông Đ1, bà L số tiền nuôi hai con từ tháng 9/2017 đến hết tháng 6/2024 là 100.000.000đ. Anh đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung cho tới khi thành niên và tự nguyện không yêu cầu chị T1 phải đóng góp tiền nuôi con chung cùng anh. Anh ủy quyền cho ông H1, bà H2 chăm sóc, nuôi dưỡng hai con trong thời gian anh không có mặt ở Việt Nam.

Anh không đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ tài sản chung, nợ chung.

Bị đơn là chị Phạm Thị T1 không nộp, không gửi cho Tòa án văn bản ghi quan điểm về các nội dung liên quan đến vụ án.

Tại đơn yêu cầu độc lập và quá trình làm việc với Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn Đ1, bà Hà Thị L trình bày: Sau khi kết hôn, anh H và chị T1 ăn ở chung với bố mẹ đẻ của anh H. Năm 2016, anh H đi Hàn Quốc. Tháng 9/2017, mẹ con chị T1 về ở cùng ông bà. Năm 2018, chị T1 sang Hàn Quốc và có gọi điện thoại về cho ông bà một lần. Sau đó thỉnh thoảng chị T1 có gọi điện thoại về cho các con nhưng không nói chuyện với ông bà. Bản thân anh H cũng không liên lạc với ông bà nên ông bà không biết vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn gì không. Ông bà là người trực tiếp nuôi dưỡng và chi trả các khoản chi phí nuôi dưỡng cháu Vương P1, Vương Thế T2 từ tháng 9/2017 đến hết tháng 6/2024 với tổng số tiền là 812.332.000đ. Vì vậy ông bà yêu cầu Tòa án buộc anh H, chị T1 phải hoàn trả cho ông bà toàn bộ số tiền nói trên. Trường hợp anh H, chị T1 phải ly hôn thì ông bà đề nghị Tòa án giao hai con

chung cho chị **T1** trực tiếp nuôi dưỡng cho tới khi thành niên. Ông bà sẽ thay chị **T1** chăm sóc, nuôi dưỡng hai con trong thời gian chị **T1** không có mặt ở Việt Nam và đề nghị Tòa án giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông **Vương Thế H1**, bà **Nguyễn Thị H2** trình bày:* Quá trình chung sống, anh **H** và chị **T1** xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế. Nhiều lần chị **T1** chủ động làm đơn ly hôn anh **H** nhưng sau khi được gia đình hòa giải, động viên thì vợ chồng lại hàn gắn tình cảm. Sau khi anh **H** đi lao động tại Hàn Quốc thì chị **T1** đưa các con về ở cùng ông **Đ1**, bà **L** rồi chị **T1** cũng đi nước ngoài. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay không liên lạc, không quan tâm đến nhau. Vì vậy ông bà đề nghị Tòa án chấp nhận cho anh **H** được ly hôn chị **T1** để mỗi bên sớm ổn định cuộc sống riêng. Ông bà có đến thăm nom, gửi tiền nuôi dưỡng cháu **P1**, cháu **T2** nhưng ông **Đ1**, bà **L** không nhận và có thái độ không tôn trọng ông bà, không muốn cho ông bà gần gũi các cháu. Vì mâu thuẫn giữa người lớn hai bên căng thẳng nên sau đó ông bà không đến thăm các cháu nữa. Hiện anh **H** đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con và tự nguyện không yêu cầu chị **T1** phải cấp dưỡng nuôi con chung nên đề nghị Tòa án chấp nhận. Ông bà đồng ý nhận ủy quyền của anh **H** về việc chăm sóc, nuôi dưỡng cháu **P1**, cháu **T2** trong thời gian anh **H** không có mặt ở Việt Nam.

Tại phiên tòa: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận cho anh **H** được ly hôn chị **T1**; giao hai con chung cho anh **H** trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận đề nghị của anh **H** về việc hoàn trả ông **Đ1**, bà **L** số tiền nuôi hai con từ tháng 9/2017 đến nay là 100.000.000đ.

Ông **Đ1**, bà **L** trình bày tổng chi phí nuôi dưỡng cháu **P1**, cháu **T2** từ tháng 9/2017 đến tháng 6/2024 là 812.332.000đ và yêu cầu anh **H** phải hoàn trả cho ông bà một nửa số tiền đó là 406.166.000đ. Ông bà tự nguyện không yêu cầu chị **T1** phải hoàn trả chi phí nuôi dưỡng cháu **P1**, cháu **T2**. Ông bà không có quan điểm về quan hệ hôn nhân giữa chị **T1** với anh **H** và đề nghị Hội đồng xét xử giao cháu **P1**, cháu **T2** cho ông bà trực tiếp nuôi dưỡng cho tới khi thành niên, buộc anh **H** thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn và người liên quan đã tuân theo, chấp hành đúng; bị đơn chưa chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án. Căn cứ các quy định của pháp luật, đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho anh **H** được ly hôn chị **T1**. Giao cháu **Vương P1**- sinh ngày 30/9/2011 và **Vương Thế T2**- sinh ngày 08/11/2016 cho chị **T1** trực tiếp nuôi dưỡng; buộc anh

H phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị **T1** là 4.000.000đ/2 con/1 tháng kể từ tháng 9/2024 cho tới khi con chung thành niên. Buộc anh **H**, chị **T1**, mỗi người phải hoàn trả ông **Đ1**, bà **L** chi phí nuôi dưỡng hai con từ tháng 9/2017 đến tháng 8/2024 là 230.400.000đ. Buộc các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh **Vương Thế H** và chị **Phạm Thị T1** đều đang sinh sống tại Hàn Quốc. Địa chỉ trước khi xuất cảnh của chị **T1** ở **thôn H, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương**. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

[1.2] Nguyên đơn và bị đơn được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Nguyên đơn có văn bản đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt. Tài liệu đã thu thập tại hồ sơ vụ án thể hiện bị đơn có liên hệ với người thân thích ở trong nước. Tòa án nhiều lần yêu cầu nhưng người thân thích của bị đơn không cung cấp địa chỉ của bị đơn cho Tòa án, không thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho bị đơn biết. Căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vụ án vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[1.3] Các tài liệu anh **Vương Thế H** gửi cho Tòa án đều được chứng thực hợp pháp nên có cơ sở xác định nội dung các tài liệu thể hiện đúng ý chí, nguyện vọng của anh **H**.

[2] Về hôn nhân: Anh **Vương Thế H** và chị **Phạm Thị T1** tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã A, huyện T (nay là UBND phường A, thị xã T), tỉnh Bắc Ninh** ngày 27/7/2010. Cả hai bên đều đã đủ tuổi, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ khi đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp. Trình bày của anh **H** phù hợp với trình bày của đại diện hai bên gia đình nên có căn cứ xác định vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay không có biện pháp đoàn tụ và không có sự quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Anh **H** cho rằng tình cảm vợ chồng không còn và khởi kiện xin ly hôn; chị **T1** không có quan điểm. Nhận thấy hôn nhân giữa anh **H** và chị **T1** đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy cần xử cho anh **H** được ly hôn chị **T1** theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về nuôi con chung*: Anh H và chị T1 có hai con chung là Vương P1- sinh ngày 30/9/2011, Vương Thế T2- sinh ngày 08/11/2016. Anh H đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung, chị T1 không có quan điểm về việc nuôi con. Thực tế cả hai con chung đều do ông Phạm Văn Đ1, bà Hà Thị L trực tiếp nuôi dưỡng từ tháng 9/2017 đến nay nhưng anh H, chị T1 đều không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; không liên lạc để hỏi han, quan tâm đến sinh hoạt, học tập của các con. Mặc dù cháu P1, cháu T2 đều có nguyện vọng được ở cùng chị T1 nhưng xét thấy để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử cần giao cháu P1 cho chị T1 và giao cháu T2 cho anh H trực tiếp nuôi dưỡng cho tới khi thành niên. Anh H, chị T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng nhau. Tạm giao cháu P1 cho ông Đ1, bà L; tạm giao cháu T2 cho ông H1, bà H2 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị T1, anh H không có mặt ở Việt Nam.

[4] *Xét yêu cầu độc lập của ông Đ1, bà L*: Ông Đ1, bà L đã chi trả các khoản chi phí để nuôi dưỡng cháu Vương P1 và cháu Vương Thế T2 từ tháng 9/2017 đến nay và yêu cầu anh H, chị T1 phải hoàn trả số tiền này là có cơ sở. Ông Đ1, bà L trình bày tổng chi phí nuôi dưỡng hai cháu là 812.332.000đ nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh các khoản chi phí cụ thể. Căn cứ phản ánh của UBND xã H về chi phí trung bình mỗi tháng để nuôi dưỡng một đứa trẻ có độ tuổi tương đương với cháu P1, cháu T2 ở địa phương, Hội đồng xét xử xác định tổng chi phí trung bình để nuôi dưỡng cháu P1, cháu T2 từ tháng 9/2017 đến hết tháng 8/2024 = (2.000.000đ/1 con/1 tháng x 02 con x 04 tháng của năm 2017) + (2.200.000đ/1 con/1 tháng x 02 con x 12 tháng của năm 2018) + (2.400.000đ/1 con/1 tháng x 02 con x 12 tháng của năm 2019) + (2.600.000đ/1 con/1 tháng x 02 con x 12 tháng của năm 2020) + (2.800.000đ/1 con/1 tháng x 02 con x 12 tháng của năm 2021) + (3.00.000đ/1 con/1 tháng x 02 con x 12 tháng của năm 2022) + (3.200.000đ/1 con/1 tháng x 02 con x 12 tháng của năm 2023) x (3.500.000đ/1 con/1 tháng x 02 con x 08 tháng của năm 2024) = 460.800.000đ. Cháu P1, cháu T2 là con chung của anh H và chị T1 nên mỗi người phải có trách nhiệm hoàn trả ông Đ1, bà L ½ các khoản chi phí nuôi con từ tháng 9/2017 đến hết tháng 8/2024 = 460.800.000đ : 2 = 230.400.000đ. Tại phiên tòa, ông Đ1 và bà L không yêu cầu chị T1 phải hoàn trả chi phí nuôi dưỡng cháu P1, cháu T2 là tự nguyện nên được chấp nhận.

[5] *Về tài sản chung, nợ chung*: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí*: Anh H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với số tiền phải hoàn trả cho ông Đ1, bà L theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 37, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 10 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh **Vương Thế H** và chị **Phạm Thị Tuyết**.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung là **Vương P1**- sinh ngày 30/9/2011 cho chị **Phạm Thị T1**, giao con chung là **Vương Thế T2**- sinh ngày 08/11/2016 cho anh **Vương Thế H** trực tiếp nuôi dưỡng cho tới khi con chung thành niên. Chị **T1**, anh **H** không phải cấp dưỡng nuôi con cùng nhau.

Tạm giao cháu **Vương P1** cho ông **Phạm Văn Đ1**, bà **Hà Thị L** chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian chị **Phạm Thị T1** không có mặt ở Việt Nam.

Tạm giao cháu **Vương Thế T2** cho ông **Vương Thế H1**, bà **Nguyễn Thị H2** chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh **Vương Thế H** không có mặt ở Việt Nam.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Buộc anh **Vương Thế H** phải thanh toán trả ông **Phạm Văn Đ1**, bà **Hà Thị L** chi phí nuôi dưỡng cháu **Vương P1**, cháu **Vương Thế T2** từ tháng 9/2017 đến hết tháng 8/2024 là **230.400.000đ** (hai trăm ba mươi triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Chấp nhận sự tự nguyện của ông **Phạm Văn Đ1**, bà **Hà Thị L** về việc không yêu cầu chị **Phạm Thị T1** phải thanh toán trả ông, bà chi phí nuôi dưỡng cháu **Vương P1**, cháu **Vương Thế T2** từ tháng 9/2017 đến hết tháng 8/2024.

5. Về án phí: Anh **Vương Thế H** phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 11.520.000đ án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (do anh **Vũ Văn T** nộp thay) theo biên lai số 0000747 ngày 28/5/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương. Anh **H** còn phải

nộp tiếp số tiền án phí là **11.520.000đ** (mười một triệu năm trăm hai mươi nghìn đồng).

6. Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND phường An Bình, thị xã Thuận Thành, tỉnh Bắc Ninh (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Quách Thị Phương Thúy